

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Dạng tóm lược - Quý 2/2019)

Hà Nội, năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý 2 Năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.962.514.720.387	3.604.432.322.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.066.909.128.806	1.252.382.846.393
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		451.766.080.640	241.781.307.480
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.045.042.334.886	1.393.129.051.873
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.193.883.530.245	599.066.525.752
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204.913.645.810	118.072.590.766
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.523.650.213.746	17.000.848.612.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.559.523.224	2.757.410.694
II. Tài sản cố định	220		13.647.051.656.383	13.596.408.523.499
III. Bất động sản đầu tư	230		29.534.252.315	31.047.336.719
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	2.926.874.164.103	3.020.742.689.293
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.490.346.863.805	176.916.211.021
VI. Tài sản dài hạn khác	260		263.283.753.916	172.976.440.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.486.164.934.133	20.605.280.934.275
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.406.503.116.573	4.020.758.637.238
I. Nợ ngắn hạn	310		4.707.077.842.334	2.513.792.434.987
II. Nợ dài hạn	330		1.699.425.274.239	1.506.966.202.251
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.079.661.817.560	16.584.522.297.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	5.253.355.559.761	3.747.862.577.048
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		12.826.306.257.799	12.836.659.719.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.486.164.934.133	20.605.280.934.275

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nông Cao Thái

Lê Thị Nhuận



Dương Lý Mạnh

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Địa chỉ: 118, Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số 01B-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý 2 Năm 2019

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	2.416.968.893.355	2.465.301.227.243	4.619.177.956.529	4.624.364.911.944
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	VI29	24.411.950.153	65.608.581.992	53.252.217.602	114.448.121.952
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.645.112.369	72.493.254.701	165.363.489.246	173.634.913.450
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.653.879.273	60.922.515.687	141.238.875.635	142.210.526.147

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nông Cao Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Nhuận

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 2 Năm 2019

(Đơn vị tính: VNĐ)

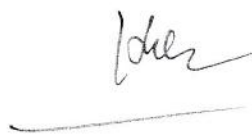
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146.043.179.374	-25.768.158.066	136.509.363.520	-8.451.058.352
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		-77.006.366.815	376.201.583.409	-238.174.232.935	156.265.753.572
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-33.171.482.091	-22.075.334.921	-91.892.443.378	140.329.370.659
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35.865.330.468	328.358.090.422	-193.557.312.793	288.144.065.879
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.031.043.777.775	886.595.746.718	1.260.466.421.036	926.809.755.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.563	38.770	20.563	54.835
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62		0			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.066.909.128.806	1.214.953.875.910	1.066.909.128.806	1.214.953.875.910

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nông Cao Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Nhuận

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Sỹ Mạnh

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Địa chỉ: 118, Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số 01B-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 2 Năm 2019

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	Tiền gửi ngân hàng	01	626 165 000 000	626 165 000 000
2	Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	451 766 080 640	451 766 080 640
3	Lãi chuyển nhượng vốn góp	03		
4	Cổ tức và lợi nhuận được chia	04		
5	Chi phí khấu hao trong kỳ	05	186 242 000 000	369 659 000 000
6	Tổng số dư nợ vay và thuê tài chính	06	1 797 068 000 000	1 797 068 000 000
7	Số dư cam kết nghĩa vụ bảo lãnh đang còn hiệu lực của Tập đoàn, TCT với các đơn vị thành viên	07		
8	Giá gốc đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty khác	08	1 496 068 442 703	1 496 068 442 703
9	Số đã nộp thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	09	284 471 000 000	517 050 000 000
10	Số còn phải nộp thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10	81 932 000 000	81 932 000 000
11	Nợ phải thu khó đòi	11	62 996 000 000	62 996 000 000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

KT: TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nông Cao Thái

Lê Thị Nhuận



Dương Thị Mạnh

10. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty

Đường sắt Việt Nam

Địa chỉ: 118 Lê Duẩn, Hoàn

Kiểm, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải đường sắt
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - 3.1 Vận tải hành khách đường sắt
 - 3.2 Vận tải hàng hóa đường sắt
 - 3.3 Hoạt động DV hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
 - 3.4 Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - 3.5 Hoạt động thiết kế chuyên dụng đường sắt
 - 3.6 Dịch vụ viễn thông
 - 3.7 Dịch vụ tin học
 - 3.8 Kinh doanh xăng dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt; và kinh doanh kho bãi và DV hỗ trợ cho vận tải
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 20 đơn vị
Các đơn vị sự nghiệp: 05 đơn vị
Các công ty con: 35 công ty
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019 được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị và công ty con được lập cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2019

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gắn nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất liên tục) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tong đơng tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Theo phương pháp kê khai thường xuyên.**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): **Theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: **Theo quyết định của Nhà nước**

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Là lợi nhuận của DN sau khi đã trừ phần thuế TNDN*
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Báo cáo của từng khối.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Thông tin được trình bày theo lĩnh vực cơ bản của Tổng công ty

Chỉ tiêu	Khối công ty mẹ	Khối vận tải	Khối Hạ tầng	Khối công nghiệp	Khối khác	Tổng cộng
Doanh thu	585.342.966.759	1.198.170.151.223	519.825.469.388	123.500.922.041	14.541.334.097	2.441.380.843.508
Giá vốn hàng bán	574.347.653.947	1.188.073.195.503	512.137.922.400	114.129.971.768	14.046.987.521	2.402.735.731.139
Lợi nhuận	10.995.312.812	10.096.955.720	7.687.546.988	9.370.950.273	494.346.576	38.645.112.369

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tiền mặt	51.820.081.829	25.923.424.656
Tiền gửi ngân hàng	540.022.858.897	508.884.350.691
Tiền đang chuyển	8.432.434.200	9.387.556.400
Các khoản tương đương tiền	466.633.753.880	708.187.514.646
Tổng cộng	1.066.909.128.806	1.252.382.846.393

Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	349.716.832.454	349.716.832.454	241.781.307.480	241.781.307.480

Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và có lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm.

4. Các khoản phải thu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn	3.045.42.334.886	2.065.482.697.762
- Khối Hạ tầng	492.106.141.190	891.635.028.363
- Khối Vận tải	753.043.383.114	162.830.546.976
- Khối Công ty mẹ	1.653.681.975.287	853.572.179.890
- Khối Công nghiệp	124.185.995.968	102.767.108.555
- Khối khác	22.024.839.327	54.677.833.978
b. Phải thu dài hạn	166.559.523.224	41.294.348.050
- Khối Hạ tầng	546.506.559	531.069.866
- Khối Vận tải	701.870.000	701.870.000
- Khối Công ty mẹ	165.311.146.665	38.561.937.356
- Khối Công nghiệp		1.027.901.828
- Khối khác		489.569.000

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Khối Hạ tầng	686.604.058.458	131.611.781.577
- Khối Vận tải	177.413.076.343	198.089.492.787
- Khối Công ty mẹ	163.296.135.599	177.051.712.900
- Khối Công nghiệp	162.343.600.307	106.167.199.027
- Khối khác	4.226.659.538	1.827.918.528
Tổng cộng	1.193.883.530.245	614.571.434.881

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Giá trị, tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ % biểu quyết của Tổng công ty đối với các công ty liên doanh liên kết và các đơn vị khác không thay đổi so với thời điểm 31/12/2018

7. Các khoản phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả ngắn hạn	4.707.077.842.334	3.060.270.313.915
- Khối Hạ tầng	1.434.152.657.290	992.391.217.339
- Khối Vận tải	1.562.304.888.741	990.199.244.698
- Khối Công ty mẹ	1.235.462.439.972	673.550.328.232
- Khối Công nghiệp	236.538.124.061	168.637.721.346
- Khối khác	238.619.732.270	235.491.802.300
c. Phải trả dài hạn	1.699.425.274.239	1.624.831.309.977
- Khối Hạ tầng	29.507.792.811	29.833.051.061
- Khối Vận tải	1.195.477.378.757	1.039.039.617.993
- Khối Công ty mẹ	466.009.877.799	460.696.055.643
- Khối Công nghiệp	8.430.224.872	95.262.585.280
- Khối khác	235.491.802.300	

8. Vốn Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.098.950.885.740		159.360.754.876	10.480.239.736	3.268.791.808.352
+Tăng vốn năm trước	1.275.115.112.491	27.236.189.503		4.547	1.302.351.306.541
+Lãi năm trước			395.065.298.577		395.065.298.577
+Tăng khác					
+Giảm vốn trong năm trước	1.269.165.73.916	27.236.189.503		10.480.239.736	1.306.881.507.702
+Lỗ trong năm trước			271.308.342.129		271.308.342.129
+Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	3.104.900.924.315		283.117.711.324		3.388.018.635.639
+Tăng vốn trong năm nay	283.838.829.553				283.838.829.553
+Lãi trong năm nay			19.663.131.035		19.663.131.035
+Tăng khác					
+Giảm vốn trong năm nay	283.838.829.553				283.838.829.553
+Lỗ trong năm nay			10.137.510.675		10.137.510.675
+Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	3.104.900.924.315		362.477.140.060		3.467.378.064.375

9. Tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.416.968.893.355	2.465.301.227.243

- Doanh thu tài chính và doanh thu khác	24.411.950.153	65.608.581.992
b) Giá vốn hàng bán	2.353.911.830.833	2.327.199.390.550
c) Tổng lợi nhuận trước thuế	38.645.112.369	72.493.254.701

10. Các thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
Dương Sỹ Mạnh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

(* Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 - DN